

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	0.3%	61.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.97
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

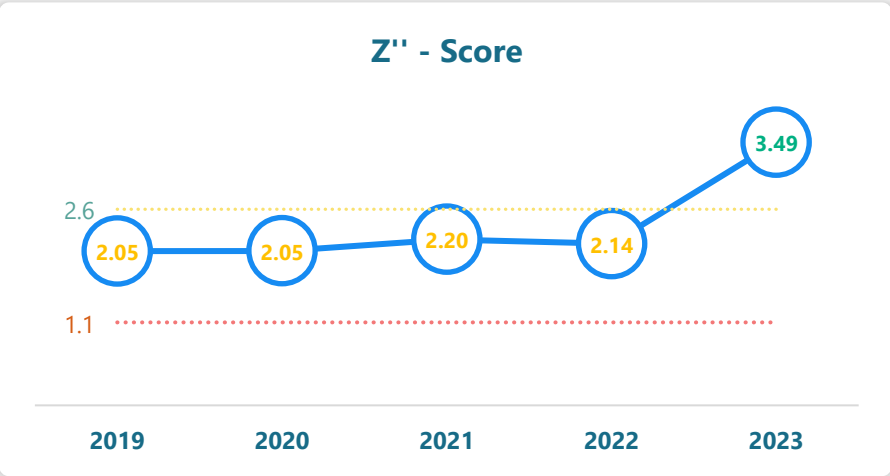
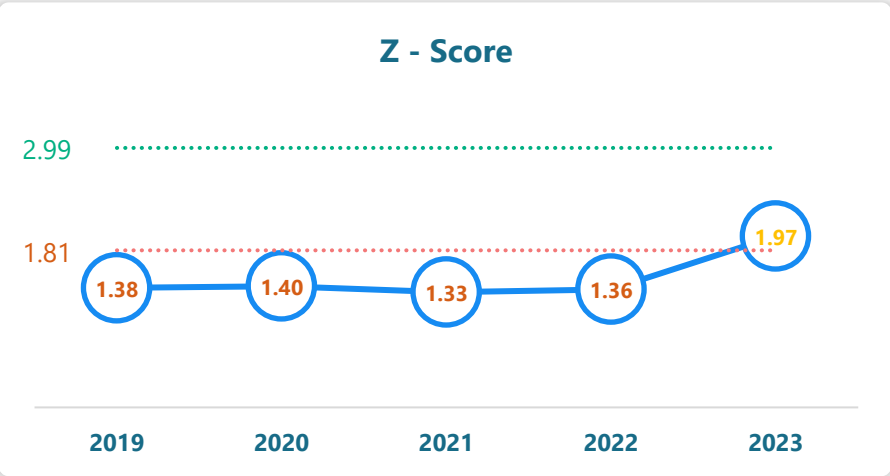
Hệ số nguy cơ phá sản	3.49
Z'' - score (phi sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	623	▼ 119
	tỷ VNĐ	▼ 16.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	34.8	▲ 3.40
	tỷ VNĐ	▲ 10.6%

ROE	2023	+/- YoY
	6.0%	▲ 1.0%

ROA	2023	+/- YoY
	2.4%	▲ 0.5%



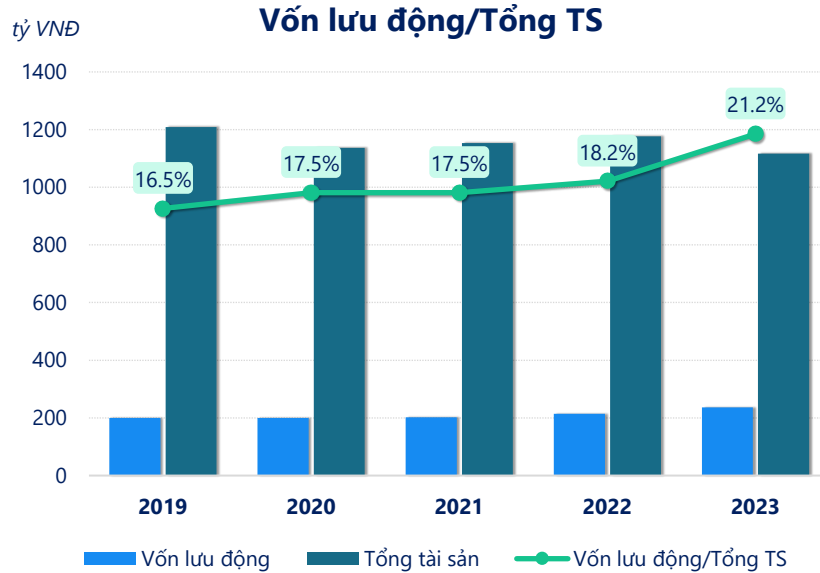
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGV** năm **2023** đạt **1.97**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.36). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.49 > 2.6**, cho thấy **VGV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **VGV** ghi nhận doanh thu thuần **622.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **34.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.1%** và **tăng 10.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

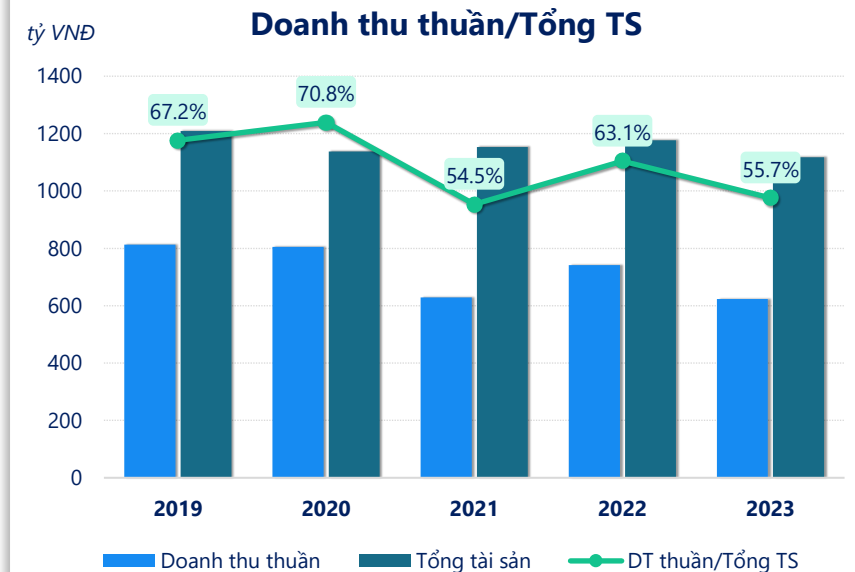
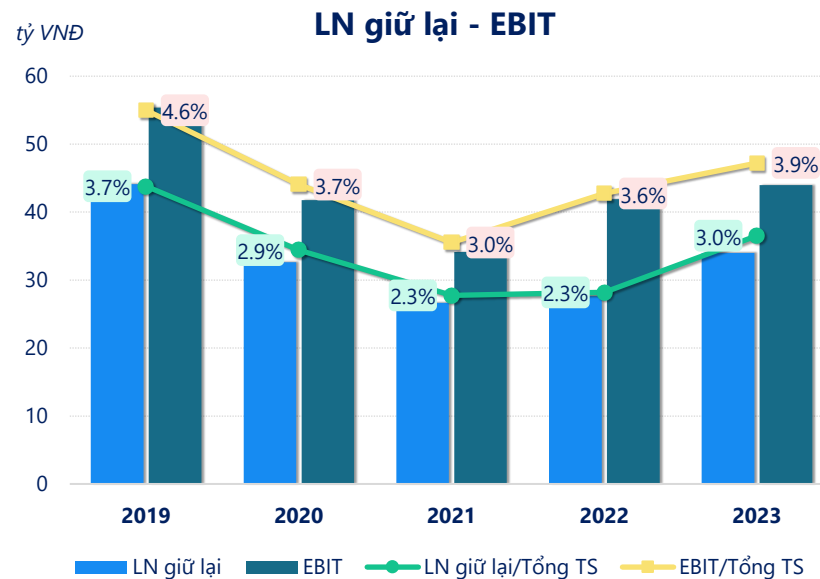
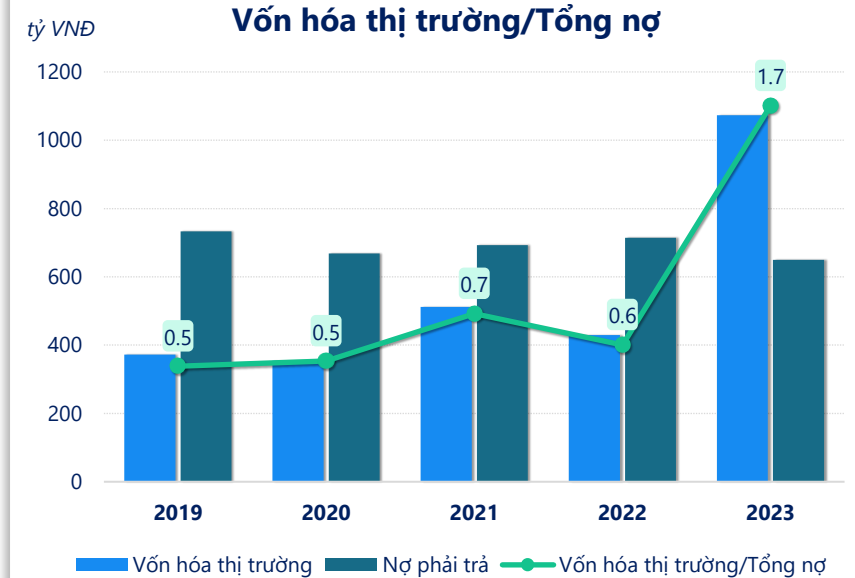
Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.65, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,120	1,176	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	873	911	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	78.5	86.8	-9.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234	212	10.4%
Phải thu ngắn hạn	308	308	0.0%
Hàng tồn kho	245	262	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	41.4	-81.6%
Tài sản dài hạn	247	266	-6.9%
Phải thu dài hạn	1.27	1.28	-0.7%
Tài sản cố định	124	134	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.35	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	113	114	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	8.45	15.5	-45.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	652	714	-8.7%
Nợ ngắn hạn	635	696	-8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	33.1	-11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.2	52.6	-29.3%
Nợ dài hạn	16.7	18.0	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	468	462	1.3%
Vốn chủ sở hữu	468	462	1.3%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	812	805	628	742	623
Giá vốn hàng bán	678	678	516	608	510
Lợi nhuận gộp	134	127	112	134	113
Doanh thu HĐTC	33.2	19.6	15.4	19.0	21.6
Chi phí TC	1.82	1.39	1.37	1.04	0.82
Chi phí lãi vay	1.52	1.21	1.02	1.01	0.81
LN trong công ty LKLD	-7.28	3.36	-0.88	-0.56	-1.47
Chi phí bán hàng	0.36	0.03	0.08	0.00	0.00
Chi phí QLDN	103	102	91.9	108	86.5
LN thuần từ HĐKD	55.5	46.8	33.1	43.5	46.0
Lợi nhuận khác	-1.62	-6.27	0.05	-2.65	-2.82
LN trước thuế	53.9	40.5	33.1	40.9	43.2
Lợi nhuận sau thuế	44.2	33.0	28.2	31.4	34.8
LNST của CĐ cty mẹ	33.4	23.8	20.9	22.9	27.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.05	-2.00	27.2	25.0	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.17	52.4	-14.1	-33.4	-1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-24.0	-13.5	-28.9	-22.5
Tiền đầu kỳ	109	98.1	124	124	86.8
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	26.4	-0.38	-37.4	-7.80
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.04	-0.02	0.28	0.04
Tiền cuối kỳ	98.1	124	124	86.8	79.1